

Bản án số: 06/2024/HS-ST
Ngày 19 - 01 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Loan.

Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thanh Toàn;
- Bà Quách Thị Thúy Hà;
- Ông Hồ Như Thiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Khánh Phương - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 19/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 54/2023/TLST-HS ngày 20/11/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 02/2024/QĐXXST-HS ngày 04/01/2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T, sinh ngày 27/7/1986 tại: Huyện B, tỉnh Hà Giang; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxx, ngày cấp: 28/3/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn M, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang; nơi ở trước khi bị bắt: Nhà số x, phố T, tổ x, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Xuân T (đã chết) và bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1966; có chồng là Nguyễn Bắc D, sinh năm 1985 và 01 con sinh năm 2007; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không;

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/12/2022, hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T: Bà Viên Thị V, Luật sư của Văn phòng Luật sư Viên Thị V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hà Giang; địa chỉ: Số nhà x, tổ x, phố H, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Bị hại:

1. Công ty TNHH Khoáng sản M. Mã số thuế: xxxxxxxxxxxx; địa chỉ: Số nhà x, ngõ x, phố Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Minh L, sinh năm 1976, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: P x, CCx, phố K, phường K, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Công ty G. Địa chỉ: WANCHAI, HONGKONG.

- Người đại diện hợp pháp: Ông Tạ Quốc L (đại diện theo ủy quyền), sinh năm 1991; địa chỉ: đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Công ty G: Bà Lê Thị T, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV P thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn M, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang; có mặt.

2. Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Bá S, sinh năm 1979; địa chỉ: số nhà x, ngõ x, đường C, quận H, Thành phố Hà Nội; có mặt.

4. Ông Trần Văn S, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

5. Ông Lê Mạnh H, sinh năm 1990; địa chỉ: Phố T, tổ x, khu x, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Bắc D, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang; có mặt.

7. Ông Mai Trọng H, sinh năm 1986; địa chỉ: Ngõ x, đường B, phường T, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

8. Bà Đoàn Thị Thu T, sinh năm 1987; địa chỉ: Số nhà x, phố N, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1977, địa chỉ: Tổ x, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang; có mặt.

10. Bà Phạm Tố Q, sinh năm 1978; địa chỉ: Căn hộ x, Tòa nhà x, dự án Khu đô thị mới V, phường T, quận N, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Linh T, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

12. Ông Hoàng Thanh L, sinh năm 1994; địa chỉ: Xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

13. Ông Lê Anh D, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà x, phố B, tổ x, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

14. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà x, đường P, tổ x, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

15. Ông Vũ Minh L, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ x, khu x, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 22/6/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSĐT) Công an tỉnh Hà Giang nhận được Công văn số 33/CV-TA ngày 16/6/2022, của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang về việc Kiến nghị khởi tố vụ án hình sự, đối với Nguyễn Thị T lợi dụng tư cách pháp nhân của Công ty TNHH 1TV Q, ký Hợp đồng kinh tế số 28/05/2021/IP ngày 28/5/2021 với Công ty G địa chỉ tại: Wan Chai, Hong Kong và Công ty TNHH Công nghiệp quốc tế C (*Công ty C*) địa chỉ tại: Tầng x, tòa nhà L, số x, Đ, phường L, quận B, Thành phố Hà Nội để chiếm đoạt số tiền trên 5.000.000.000 đồng.

Ngày 25/11/2022, Cơ quan CSĐT tiếp tục nhận được Đơn tố giác tội phạm của ông Bùi Minh L (*sinh năm: 1976, TT: P x, CCx Phố K, K, T, Hà Nội*) Giám đốc Công ty TNHH khoáng sản M (*Công ty M*), địa chỉ số x, ngõ x, phố Đ, H, Hà Nội tố cáo Nguyễn Thị T lợi dụng tư cách pháp nhân của Công ty TNHH 1TV Q, ký hợp đồng mua bán khoáng sản với Công ty M, để lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền trên 5.000.000.000 đồng.

Kết quả điều tra xác định: Công ty TNHH 1TV Q được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số xxxxxxxxxx do Sở KH&ĐT tỉnh Hà Giang cấp ngày 09/9/2019, địa chỉ trụ sở chính: Thôn M, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang; vốn điều lệ 3.500.000.000 đồng; ngành nghề kinh doanh: Bán buôn tổng hợp, trồng cây hàng năm, trồng cây ăn quả, hoạt động dịch vụ trồng trọt, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện....; ngày 17/5/2021 bổ sung ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt, khai thác quặng uranium và quặng thorium (*chính*), khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu, ...; người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thị T - Giám đốc Công ty. Ngày 01/11/2021, T đăng ký thay đổi chủ sở hữu Công ty cho mẹ chồng là bà Nguyễn Thị D - Giám đốc Công ty.

Năm 2021, dưới danh nghĩa Công ty Q, thông qua hình thức ký hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty G, Công ty C và Công ty M, Nguyễn Thị T đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản cụ thể như sau:

1. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với Công ty G.

Nguyễn Thị T có quen biết ông W (*tên thường gọi X hoặc S*), quốc tịch Trung Quốc qua một người bạn, T biết ông W có kết nối với các Công ty mua bán tinh quặng sắt nên ngày 25/4/2021, T nhắn tin cho ông W và giới thiệu T có số lượng tinh quặng

sắt rất lớn, một tháng có thể xuất được 2 vạn tấn từ 60 đến 63 độ. W hỏi T “*có Quota xuất khẩu không, giá bao nhiêu, nếu có Quota sẽ mua càng nhiều càng tốt*”. Sau đó T gửi cho W hình ảnh mẫu quặng đã phân tích thể hiện mình có hàng chất lượng cao và gửi video, hình ảnh T chụp tại bãi quặng của Công ty TNHH Đ (*địa chỉ số x, đường N, phường T, TP H, tỉnh Hà Giang*), để W tin tưởng là T có hàng quặng sắt để bán. Sau nhiều lần gọi điện trực tiếp nói chuyện, do tin tưởng T có quặng bán và có Quota xuất khẩu, nên W kết nối giới thiệu được với bên có nhu cầu mua là Công ty G. Đến ngày 06/5/2021, W gửi cho Nguyễn Thị T nội dung thông tin Hợp đồng mua bán bột quặng sắt tinh chế, giữa Công ty G, Công ty C với Công ty Q, số lượng 5.000 tấn bột sắt, Tfe tối thiểu $63\% \pm 1$. Ngày 16/5/2021. W yêu cầu T xem qua Hợp đồng, rồi điền thông tin Công ty, tài khoản, tín dụng, giấy phép kinh doanh và phê duyệt xuất khẩu Quota của Công ty T. Nội dung hợp đồng thể hiện, sau khi nhận được tiền đặt cọc trong vòng 10 ngày phải giao đủ 5.000 tấn hàng cho Công ty G, W yêu cầu T phải có Quota phê duyệt xuất khẩu, nhắn tin nói rõ với T là “*Công ty phê duyệt xuất khẩu cũng là công ty của T, giấy phép kinh doanh phải phù hợp với thông tin ngân hàng và phê duyệt xuất khẩu. Bộ pháp chế của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa sẽ điều tra*”. T gửi Hợp đồng đã ký và giấy phép kinh doanh qua Zalo cho W xem, sau khi kiểm tra W yêu cầu Quota, T trả lời “*trước mắt sẽ lo cơ chế cho W còn Quota sẽ gửi sau ngày 23/5/2021*”. Ngày 17/5/2021, W nhắn tin qua Zalo cho T nội dung “*Bộ phận pháp lý của trụ sở chính đang kiểm tra công ty của bạn và tình trạng xuất khẩu cảng hàng hóa hải quan công ty bạn! Tôi lo lắng về việc liệu công ty bạn có thể vượt qua cuộc xem xét hay không vì dường như công ty bạn chỉ là một công ty bán hoa, không có khoáng chất nào tham gia*”. Sau khi W thông báo như trên, Nguyễn Thị T mới làm thủ tục bổ sung ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt, khai thác quặng uranium và quặng thorium, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang đăng ký thay đổi kinh doanh, khi nhận được thông báo của Sở Kế hoạch và đầu tư, T chụp thông tin rồi gửi cho W, nhằm mục đích tạo lòng tin với phía đối tác, thực tế thời điểm này T không có nguồn hàng để cung cấp.

Ngày 28/5/2021, Công ty Q ký Hợp đồng mua bán số 28/05/2021/IP với Công ty G và Công ty C đều do Yu Yun C, sinh năm 1980, Quốc tịch: Trung Quốc làm Giám đốc, hai bên thỏa thuận Công ty Q bán cho Công ty G 5.000 tấn bột quặng sắt, Tfe tối thiểu $63\% \pm 1$, đơn giá 125USD/tấn khô; tổng giá trị hợp đồng là **625.000 USD**, nội dung Hợp đồng ghi rõ sau khi ký hợp đồng bên mua thanh toán trả trước cho bên bán số tiền 250.000 USD. Bên bán là Công ty Q cung cấp toàn bộ chứng từ bản gốc như Hóa đơn thương mại 03 bản chính, nêu rõ số hợp đồng; vận đơn 03 bản chính; chứng nhận xuất xứ 01 bản chính, 02 bản sao được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; báo cáo kiểm nghiệm 01 bản chính, 02 bản sao, được cấp bởi SGS Vietnam Branch, cần nêu rõ hàm lượng Tfe, K, SiO₂, S, P, Zn, Na, độ ẩm... thì bên mua sẽ thanh toán khoản còn lại bằng tiền Việt Nam đồng cho bên bán. Về thời gian giao hàng, Công ty Q có trách nhiệm giao hàng cho Công ty G, trước ngày 10/6/2021 tại Cảng thuộc thành phố Hải Phòng (*toàn bộ quá trình liên lạc trao đổi, thủ tục ký Hợp đồng với Công ty G đều qua W*). Trước khi ký hợp đồng, Nguyễn Thị T biết rõ Công ty Q không có khả

năng thực hiện hợp đồng nhưng T vẫn ký kết hợp đồng và cam kết giao đủ hàng, nhằm mục đích lợi dụng lòng tin của Công ty G để chiếm đoạt số tiền đặt cọc.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng, ngày 01 và ngày 03/6/2021 Công ty G đã chuyển số tiền **250.000 USD** (sau khi quy đổi ra tiền Việt Nam vào số tài khoản 115002783008 của Công ty Q là **5.731.740.887đồng**). Ngày 15/6/2021, Công ty G đưa tàu đến cảng Hải Phòng để nhận hàng, W nhắn tin cho T là cần 03 chứng chỉ: (1). Chứng chỉ kiểm tra chất lượng chứa các thành phần gồm: Fe, Al₂O₃, SiO₂, P, S, độ ẩm, kích thước hạt; (2). Báo cáo đo nước; (3). Báo cáo trọng lượng; tổng gồm 3 báo cáo, tên con tàu phải được viết trên báo cáo và các thông tin liên quan đến tàu như: Tên công ty được viết G; tên hàng hóa ghi IRON ORE; tên tàu viết MV TONG YUN, tiếp đó W yêu cầu T xếp hàng lên tàu và xin giấy hóa nghiệm của Công ty SGS và Công ty BV, hạn đến ngày 18/6/2021 phải chuyển được hàng lên tàu của Công ty G và có các mẫu hóa nghiệm thể hiện chất lượng hàng hóa.

Khi bị W nhiều lần gọi điện thúc giục chuyển hàng lên tàu của Trung Quốc, Nguyễn Thị T nhắn tin cho W với nội dung: *“Thủ tục xuất khẩu của em vừa báo xin giấy bên chính phủ phải xin chậm lại 5 ngày, anh nói giúp em bên Trung Quốc được không, hàng có nhưng chưa có đầy đủ giấy tờ thì chưa đi được. Tiền tàu phạt bao nhiêu bên em chịu. Mất mấy tỷ cũng được bên em chịu trách nhiệm vì lỗi bên em gây ra với chính phủ bên em không ra lệnh được, bên bảo lãnh cho em là chị Phạm Dung em gái Thủ tướng Phạm Minh Chính, Lê Văn Tế em trai Phó Thủ tướng Lê Văn Thành”*. Thực tế, T không có hàng và không quen biết ai, T nói như vậy để W tin là T đang lo thủ tục xuất khẩu, không thúc giục chuyển hàng nữa. Đến ngày 18/6/2021, T thông báo cho W là giấy phép xuất khẩu bột quặng sắt đã hết hạn, phải chờ xin cấp lại giấy phép mới và bảo phía Công ty G đợi thêm một tuần nữa sẽ giao hàng. Đến ngày 23/6/2021, Nguyễn Thị T thông báo cho W là không xin được giấy phép xuất khẩu bột quặng sắt và lập một biên bản thỏa thuận, cam kết sẽ giao hàng cho Công ty G vào ngày 05/7/2021. Ngày 29/6/2021, T tiếp tục có bản cam kết sẽ giao hàng cho Công ty G đủ lô hàng 5.000 tấn đến cảng Trần Giang, Trung Quốc, tàu sẽ rời cảng Việt Nam vào ngày 05/7/2021.

Đến ngày 01/8/2021, do không giao được hàng nên T tiếp tục có Bản cam kết gửi cho Công ty G nội dung cam kết sẽ trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty G đã đặt cọc là 250.000USD và chí phí phát sinh tiền tàu là 68.000USD, tổng số tiền T cam kết hoàn trả cho Công ty G là 318.000USD trong vòng 15 ngày kể từ ngày 01/8/2021.

Sau khi nhận được số tiền **5.731.740.887đ** của Công ty G, T chỉ đạo Nguyễn Hồng T - Kế toán làm thủ tục chuyển vào tài khoản cá nhân T: **2.839.422.000 đồng** (Hai tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng chẵn); chuyển cho Công ty TNHH thương mại H và bà Trần Thị Mai H - Tổng Giám đốc Công ty H số tiền 2.400.000.000 đồng để đặt cọc mua tinh quặng sắt của bà H. Do không có đủ tiền trả tiền hàng, nên bà H đã lấy lại hàng và trả lại cho T số tiền này, sau đó T đem chi tiêu, trả nợ cá nhân hết; chuyển cho ông Nguyễn Hồng T số tiền 82.720.000 đồng vừa trả nợ cá nhân vừa lo chi phí công việc đi lại của Công ty; chuyển cho Lê Mạnh H 200.000.000 đồng để trả nợ cá

nhân; chuyển cho ông Lê Anh D - Lái xe taxi số tiền 53.000.000 đồng (*để trả tiền taxi là 23.000.000 đồng, nhờ ông D rút tiền mặt đưa T là 30.000.000 đồng*); trả cho ông Hoàng Thanh L số tiền 76.000.000 đồng để thanh toán cước tàu vận chuyển tỉnh Quảng sát từ cảng Đa Phúc - Thái Nguyên đến cảng Hải Phòng; trả tiền phí giám định là 78.250.000 đồng và tiền phí dịch vụ là 2.348.877 đồng.

Số tiền **2.839.422.000 đồng** sau khi chuyển vào tài khoản cá nhân của T (số tài khoản 108827078686) được T chi tiêu và sử dụng như sau:

- Rút tiền mặt từ tài khoản Công ty Q và tài khoản cá nhân Nguyễn Thị T số tiền 220.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân hết số tiền này; chuyển cho ông Lê Mạnh H số tiền 1.270.600.000 đồng (*một tỷ, hai trăm bảy mươi triệu, sáu trăm nghìn đồng*) để trả nợ cá nhân và trả tiền mua 02 xe ô tô Santafe qua 02 số tài khoản của ông H là xxxxxxxxxxxx và xxxxxxxxxxxx (*02 chiếc xe ô tô T mua của ông H, do không trả đủ tiền nên ông H lấy lại xe, sau khi trừ nợ ông H trả lại cho T số tiền 967.700.000 đồng, sau đó T đem chi tiêu, trả nợ cá nhân hết số tiền này*); chuyển vào số tài khoản cá nhân của bà Trần Thị Mai H số tiền 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*), đặt cọc cho bà H để mua tỉnh Quảng sát. Do không có đủ tiền trả tiền hàng, nên bà H đã lấy lại hàng và trả lại cho T số tiền này, sau đó T đem chi tiêu, trả nợ cá nhân hết; từ ngày 01/6/2021 đến ngày 03/6/2021 chuyển cho W vay số tiền 676.125.000 đồng (*Sáu trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm hai mươi năm nghìn đồng*), đến ngày 18/6/2021 và ngày 19/6/2021 W chuyển trả lại vào tài khoản cá nhân T số tiền 600.000.000 đồng, còn lại số tiền 76.125.000 đồng W trả tiền mặt cho T, sau đó T đem chi tiêu và trả nợ cá nhân hết toàn bộ số tiền trên; chuyển vào số tài khoản xxxxxxxxxxxx của Lê Anh D số tiền 1.000.000 đồng để trả tiền taxi; chuyển cho kế toán Công ty là Nguyễn Hồng T số tiền 25.000.000 đồng để chi thanh toán các khoản tiền ăn, tiền phòng, tiền thuê nhà; chuyển cho Mai Trọng H số tiền 81.500.000 đồng để chi trả tiền xăng xe đi lại, tiền sửa xe, tiền tiếp khách...; chuyển vào số tài khoản xxxxxxxxxxxx của bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 8.000.000 đồng, để trả tiền nợ cá nhân; chuyển cho em gái T là Nguyễn Linh T số tiền 6.000.000 đồng, để trả nợ cá nhân cho T; Chuyển cho bà Nguyễn Thị Thanh T - Luật sư số tiền 50.000.000 đồng để thanh toán phí thuê luật sư trong vụ án dân sự; số tiền còn lại là 1.197.000 đồng được T sử dụng chi tiêu cho các mục đích cá nhân khác.

* Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, ông Yu Yun C - Giám đốc Công ty G đề nghị Nguyễn Thị T trả lại số tiền 250.000USD đã nhận đặt cọc và đề nghị bồi thường số tiền 68.000USD chi phí tiền thuê tàu theo Bản Cam kết số: FY20210730 ngày 01/8/2021, tổng số tiền đề nghị bồi thường là 318.000USD tính giá trị tiền Việt Nam đồng vào thời điểm ngày 10/6/2021 và tính lãi xuất từ ngày 10/6/2021 đến khi Tòa tuyên án bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 20/02/2023, Cơ quan CSĐT đã có văn bản số 157/CV-CSKT đề nghị Cục Công nghiệp Bộ Công thương cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc cấp phép xuất khẩu quặng hoặc có hạn ngạch xuất khẩu bột quặng sắt và các loại quặng khác của Công ty TNHH 1TV Q. Tại Công văn số 81/CN-KSLK, ngày 20/3/2023 của Cục Công nghiệp Bộ Công thương trả lời: “*Năm 2021, Cục Công*

nghiệp Bộ Công thương không tiếp nhận hồ sơ và không cấp phép hay hạn ngạch cho Công ty TNHH 1TV Q xuất khẩu bột quặng sắt và các loại bột khác; trong các thông tư, văn bản hướng dẫn thì quặng sắt, bột quặng sắt không có trong danh mục khoáng sản được phép xuất khẩu”.

Ngày 10/8/2023, Cơ quan CSĐT có Văn bản số 768 /CV-CSKT đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hà Giang, xác định tỷ giá ngoại tệ số tiền 318.000USD quy đổi sang tiền Việt Nam tại thời điểm ngày 10/6/2021. Tại Công văn trả lời số 824/HAG-TH, ngày 15/8/2023 của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hà Giang xác định: Tỷ giá giữa đồng Việt Nam và Đô la Mỹ ngày 10/6/2021: 01 USD = 23.104 VNĐ (*một USD đổi được hai mươi ba nghìn, một trăm linh bốn Việt Nam đồng*).

Kết quả điều tra xác định: Trước khi quen biết với W, bản thân Nguyễn Thị T không có mỏ quặng, không có quặng để xuất bán, Công ty TNHH 1TV Q không có chức năng xuất, nhập khẩu khoáng sản nhưng T vẫn gửi hình ảnh, video và kết quả hóa nghiệm quặng cho W và giới thiệu bản thân có nhiều mối quan hệ quen biết để W tin tưởng, giới thiệu và kết nối cho T ký Hợp đồng mua bán với Công ty G, sau khi nhận số tiền 250.000USD, Nguyễn Thị T không thực hiện Hợp đồng như đã ký kết mà sử dụng số tiền đó để trả nợ và chi tiêu sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

2. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với Công ty TNHH Khoáng sản M.

Ngày 15/7/2021, ông Bùi Minh L - Giám đốc Công ty TNHH khoáng sản M (Công ty M) cử ông Trần Văn S và ông Nguyễn Bá S nhân viên Công ty đến cảng cá Hạ Long, thành phố Hải Phòng gặp bà Trần Thị Mai H - Tổng Giám đốc Công ty TNHH thương mại H (Công ty H), địa chỉ: Tổ x, phường P, thành phố Thái Nguyên để nhận 704.240 kg tinh quặng sắt do Công ty H bàn giao bán cho Công ty M, khi đến nơi bà H bảo cả 02 đi theo chị Thanh (*lúc đó Nguyễn Thị T tự giới thiệu mình tên là Thanh, sau này S mới biết tên thật là Nguyễn Thị T*) để xem hàng. Sau đó T dẫn S và S đi ra khu vực Công ty CP quốc tế T, huyện T, thành phố Hải Phòng, chỉ cho S và S biết số tinh quặng sắt được tập kết trên bãi khoáng hơn 2.000 tấn tại cảng Trường An và 02 xà lan đậu ngoài sông khu vực cảng Trường An (*do nhìn từ xa nên S không rõ trên xà lan có phải tinh Quặng sắt hay không*) và nói đó là hàng của T (*cả 02 địa điểm trên T chỉ nói bằng miệng, không đưa cho S giấy tờ thể hiện số tinh quặng sắt đó là của T*) nhưng phía bà H chưa giao hàng ngay. Đến ngày 19/7/2021, khi S và anh S làm thủ tục nhận hàng của bà H, khi đó người giao hàng giúp bà H là T, T nói với S là “*T có Công ty Q ở Hà Giang có hàng (tinh quặng sắt) bán*” S nói “*nếu chị có hàng để bán thì em cho số điện thoại của sếp em để chị liên hệ trao đổi mua bán*” và cho nhau số điện thoại. Đến ngày 20/7/2021, T gửi qua ứng dụng Zalo cho S 03 hình ảnh (*trong đó 02 ảnh có tinh quặng sắt, có cả ảnh T đứng tại vị trí đó; 01 ảnh còn lại là phiếu kết quả phân tích mẫu tinh quặng sắt*) và nhắn tin bảo S là số hàng trên là của T hàng đã có sẵn, nhưng không nói địa điểm cụ thể.

Thông qua Trần Văn S, Nguyễn Thị T xin số điện thoại của ông Bùi Minh L và trực tiếp gọi cho ông L trao đổi về việc mua bán tinh quặng sắt, T nói với ông L “*Em đang có hàng tinh quặng sắt để bán, hiện nay đang cần tiền, bên em đang trong tình trạng khó khăn nên nhờ anh mua giúp để giải phóng hàng đã đặt cọc và có sẵn hàng*”. Qua trao đổi, Bùi Minh L biết S là người giới thiệu mình cho T, do vậy ông L gọi cho S để tìm hiểu về T thì được S cho biết T có hàng (vì trước đó T đã gửi cho S hình ảnh thể hiện hàng của T). Ngày 05/8/2021, T gửi cho ông L 01 Phiếu báo kết quả phân tích mẫu tinh quặng, ngày lấy mẫu 02/6/2021 và 01 Phiếu báo kết quả phân tích trả kết quả ngày 03/6/2021 (*mẫu quặng phân tích được T lấy tại mỏ của Công ty Đ*) và trao đổi tin nhắn qua điện thoại nội dung “*em test thêm asen cho chuẩn anh ạ, anh xem giúp em để em làm hợp đồng, em xé hóa đơn anh cần hàng lúc nào em kéo hàng về cho anh lúc đó; em đang cần giải quyết chút việc; nên anh giúp em; nếu anh cần 2.000 tấn thì em cũng có thể cung cấp*”. Sau khi được T gửi hình ảnh kết quả phân tích mẫu, ông L tin tưởng T có hàng thật, nên 02 bên thỏa thuận thống nhất ký hợp đồng vào ngày 05/8/2021 có nội dung Công ty Q bán cho Công ty M 2.000 tấn tinh quặng sắt với đơn giá 1.800.000đồng/1tấn, thành tiền là 3.960.000.000đồng (*bao gồm thuế GTGT 10%*), thời gian giao hàng từ ngày 08/8/2021 đến hết ngày 20/8/2021.

Ngày 12/8/2021, T nhắn tin cho ông L hỏi về việc kéo hàng về cảng nào để T sắp xếp và gửi cho ông L hình ảnh hóa đơn GTGT Công ty Q xuất hàng cho Công ty M, đồng thời gửi hình ảnh quặng sắt ở bãi và nói kế toán đã kiểm hàng và đề nghị ông L chuyển tiền cho T để nhận hàng. Sau khi nhận được hình ảnh và hóa đơn GTGT do T chuyển cho, tin tưởng T đã có hàng để giao nên từ ngày 12/8/2021 đến ngày 27/8/2021, Bùi Minh L đã chuyển cho Nguyễn Thị T số tiền 1.910.000.000 đồng để nhận hàng. Sau đó, T báo cho ông L đến cảng Tiên Phú, huyện Phù Ninh, Phú Thọ để nhận hàng, ông L cử Trần Văn S và Nguyễn Bá S đến cảng nhận hàng từ ngày 19/8/2021 chờ nhưng không nhận được hàng, L và S liên tục nhắn tin cho T “*chị xem hàng hóa cho em như thế nào chứ chị Thanh, em đang trên cảng mấy hôm nay rồi*” và yêu cầu T chuyển hàng nhưng T cứ hứa, hẹn mà vẫn không chuyển được hàng cho L như nội dung ký kết hợp đồng. Ngày 24/8/2021, mặc dù chưa giao được lô hàng đầu tiên cho L nhưng bị cáo T tiếp tục chào bán lô hàng thứ 2 với khối lượng 3.000 tấn, đơn giá 1.800.000 đồng (*chưa thuế GTGT*), Bùi Minh L đề nghị T giao lô hàng 2.000 tấn theo hợp đồng đã ký trước đó xong thì sẽ tiếp tục mua lô hàng thứ 2, nhưng T cam kết nếu ký hợp đồng thứ hai đến ngày 25/8/2021 sẽ giao đủ cho ông L 5.000 tấn. Mặc dù không có điều kiện để thực hiện hợp đồng, nhưng để L tin là mình có hàng thật, T đã ký 02 Hợp đồng với Công ty CPĐTXD &TM Đ (*Công ty Đ*) để mua 7.000 tấn quặng, đơn giá 2.330.000đồng/tấn x 5000 tấn = 11.650.000.000đồng và hợp đồng mua 2.000 tấn quặng đơn giá 2.260.000đồng/tấn x 2.000 tấn = 4.520.000.000đồng, tổng giá trị 02 hợp đồng là 16.170.000.000đồng, mua hàng với giá cao hơn giá bán cho L. Sau đó, T chụp ảnh và gửi cho ông L kết quả phân tích quặng của Công ty Đ bằng chữ viết tay và nhiều hình ảnh tinh quặng trên bãi và nói đó là hàng của mình. Thực chất 02 hợp đồng trên giữa T và Công ty Đ cũng không thực hiện vì T không có tiền để thực hiện Hợp đồng nên theo cam kết hợp đồng hết hiệu lực.

Ngày 31/8/2021, T gửi cho L hình ảnh S ở bãi quặng mỏ sắt Kíp Tước, xã Kim Thành, Thành phố Lào Cai và nói “*anh em với S đang ở đây rồi, hàng thoải mái, anh soạn cho em Hợp đồng với*”. Sau khi hỏi S và S xác nhận là đang ở mỏ, đã kiểm tra quặng nên L tin tưởng và soạn thảo hợp đồng gửi cho T để ký tiếp Hợp đồng thứ 2 vào ngày 31/8/2021 số lượng 5.000 tấn, đơn giá 1.800.000đồng/1tấn thành tiền 9.900.000.000đồng (bao gồm thuế GTGT), theo thỏa thuận bằng miệng số lượng 5.000 tấn của Hợp đồng thứ 2 bao gồm cả 2.000 tấn của Hợp đồng thứ nhất. Ngay sau khi ký Hợp đồng thứ 2, ngày 01/9/2021, ông L chuyển cho T số tiền **150.000.000 đồng**. Sau khi nhận tiền T đã xuất Hóa đơn, Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận hàng hóa cho Công ty M, thực tế thời điểm đó Công ty Q vẫn chưa có hàng, nhưng T vẫn gửi những giấy tờ trên cho L, để ông L tin tưởng và chuyển tiền cho T. Ngày 02/9/2021, T yêu cầu ông L tiếp tục chuyển số tiền **200.000.000 đồng** để ứng trước hợp đồng. Đến ngày 06/9/2021, ông L tiếp tục chuyển cho T số tiền là **3.000.000.000đồng** để thanh toán cho T một phần số tiền theo Hợp đồng số 02.

Tổng số tiền ông Bùi Minh L đã chuyển cho T qua tài khoản của Công ty Q là **5.260.000.000đồng** (Năm tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng) để thực hiện 02 Hợp đồng mua 5.000 tấn tinh quặng sắt. Sau khi nhận số tiền trên T sử dụng và chi tiêu như sau:

Chuyển cho ông Nguyễn Đình H - Đại diện Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Đ số tiền 700.000.000 đồng để trả nợ cá nhân; chuyển vào số tài khoản tên Nguyễn Thị D số tiền là 1.040.000.000đồng (ngày 26/8/2021 tài khoản Nguyễn Thị D chuyển trả vào tài khoản Công ty số tiền 42.000.000đồng) để trả nợ và chi tiêu cho các mục đích cá nhân; chuyển vào số tài khoản cá nhân Nguyễn Thị T số tiền 1.732.600.000 đồng để mua xe ô tô, trả nợ và chi tiêu cho mục đích cá nhân; chuyển vào tài khoản của Công ty CPĐT XD&TM Đ số tiền là 582.000.000 đồng để đặt cọc theo Hợp đồng mua bán số: 2608 ngày 26/8/2021 số lượng 5.000 tấn tinh quặng sắt với đơn giá 2.330.000đ/tấn do không có tiền để lấy hàng nên theo thỏa thuận trong Hợp đồng, T mất số tiền đặt cọc này (mục đích việc T ký Hợp đồng với Công ty Đ, gửi cho ông L để L tin tưởng là T đang có Hợp đồng cung ứng hàng hóa và có sẵn hàng và để tiếp tục giục L chuyển tiền cho T); Chuyển tiền cước xe vào tài khoản Nguyễn Thị Minh N số tiền 127.000.000 đồng do T gọi xe từ Việt Trì lên mỏ Kíp Tước, xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai nói là để lấy quặng giao cho L (thực tế Mỏ Kíp Tước này không thuộc quyền sở hữu của T và T không có quặng ở đây, mà T chỉ làm như vậy để L tin tưởng là chuẩn bị giao hàng thật mà không thúc giục T nữa và tiếp tục chuyển số tiền 3.000.000.000 đồng cho T ngày 06/9/2021); chuyển cho bà Trần Thị Mai H số tiền 1.100.000.000 đồng để trả nợ cá nhân giữa T và H; chuyển cho ông Nguyễn Hồng T - Kế toán Công ty TNHH MTV Q số tiền 20.000.000đồng để trả cho ông T tiền ông T đã ứng trước khi đi áp tải lô hàng từ cảng Đa Phúc, Thái Nguyên đến Cảng Trường An, Hải Phòng.

*** Số tiền 1.732.600.000đồng (một tỷ, bảy trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm nghìn đồng) Công ty Q chuyển vào số tài khoản cá nhân T được sử dụng như sau:**

Mua 01 xe ô tô Hyundai Santafe, mua bảo hiểm, đăng ký xe và nộp thuế... hết số tiền 1.530.000.000đồng tại cửa hàng Hyundai Việt Trì thuộc Công ty CP TM H (Công ty H). Sau khi mua xe, T làm thủ tục thế chấp giấy tờ xe vay tiền Ngân hàng Thương mại cổ phần quốc tế V chi nhánh tại Hà Nội. Khi được ngân hàng giải ngân và chuyển tiền vào Công ty H thì Công ty H chuyển trả lại tiền mua xe cho T vào số tài khoản xxxxxxxxxxxx của bà Nguyễn Thị D số tiền 950.000.000 đồng. Sau đó T đem chi tiêu, trả nợ cá nhân hết số tiền này; rút tiền mặt số tiền 125.500.000 đồng để chi tiêu cá nhân; chuyển vào số tài khoản xxxxxxxxxxxx của anh Dương Đình P, để cho P vay số tiền 22.400.000 đồng. Sau đó anh P đã trả tiền mặt cho T trong một lần gặp nhau tại Hà Nội, sau đó T đã chi tiêu, sử dụng cá nhân hết số tiền này; chuyển vào số tài khoản xxxxxxxxxxxx của bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 25.000.000 đồng để trả tiền nợ cá nhân; chuyển cho ông Mai Trọng H số tiền 28.000.000 đồng để ông H rút tiền mặt về đưa cho T và chi tiền xăng xe đi lại...; còn lại số tiền 1.700.000 đồng là phí rút tiền mặt và các khoản chi cá nhân khác.

*** Số tiền 1.040.000.000đồng (Một tỷ, không trăm bốn mươi triệu đồng) Công ty Q chuyển vào số tài khoản cá nhân Nguyễn Thị D được T sử dụng như sau:**

Chuyển trả nợ cá nhân cho ông Lê Mạnh H số tiền 200.000.000 đồng qua số tài khoản của ông H là xxxxxxxxxxxx; chuyển vào số tài khoản xxxxxxxxxxxx của Lê Anh D số tiền 4.000.000 đồng để trả tiền taxi; chuyển cho kế toán Công ty là Nguyễn Hồng T số tiền 3.000.000 đồng để ông T trả tiền ăn uống tiếp khách; chuyển vào số tài khoản xxxxxxxxxxxx của ông Lê Việt Đ, số tiền 152.000.000 đồng để trả nợ cá nhân; chuyển vào tài khoản xxxxxxxxxxxx cá nhân T số tiền 639.000.000 đồng để rút tiền mặt chi tiêu cá nhân hết số tiền này; chuyển vào số tài khoản của Công ty Q số tiền 42.000.000đồng để đủ số tiền 582.000.000 đồng chuyển cho Công ty Đ.

Kết quả điều tra xác định: Bị cáo Nguyễn Thị T không có mô quặng, không có quặng để xuất bán nhưng T vẫn gửi hình ảnh, video và kết quả hóa nghiệm quặng (Video, hình ảnh được T chụp tại mỏ của Công ty Đ) cho ông S, ông L và giới thiệu bản thân có sẵn nguồn hàng, có nhiều mối quan hệ quen biết, mục đích để ông S, ông L tin tưởng ký Hợp đồng mua bán với Công ty M, sau khi nhận số tiền 5.260.000.000đồng, bị cáo T không thực hiện Hợp đồng như đã ký kết mà sử dụng số tiền đó để chi tiêu trả nợ và sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo Nguyễn Thị T đã chiếm đoạt của Công ty G số tiền 250.000USD (tính tại thời điểm ngày 10/6/2021 thì $250.000\text{USD} \times 23.104 \text{ đồng} = 5.776.000.000 \text{ đồng}$); chiếm đoạt của Công ty M số tiền 5.260.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo T chiếm đoạt của hai Công ty là **11.036.000.000 đồng** (Mười một tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu đồng).

Cáo trạng số 28/CT-VKSHG-P1 ngày 16/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị T đã khai và thừa nhận toàn bộ hành vi chiếm đoạt tài sản của 02 bị hại Công ty G số tiền 250.000 USD và Công ty M số tiền 5.260.000.000 đồng; bị cáo giữ nguyên lời khai đã khai tại giai đoạn điều tra, truy tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa đều giữ nguyên lời khai tại giai đoạn điều tra, truy tố, không có ý kiến bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang thực hành quyền công tố kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu luận tội, phân tích về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, hậu quả của tội phạm, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX):

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ 19 năm tù đến 20 năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt (ngày 12/12/2023).

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thị T.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Nguyễn Thị T với Công ty G và Công ty TNHH Khoáng sản M, cụ thể:

- Bị cáo Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại cho Công ty G số tiền 318.000 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng là 7.347.072.000 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH Khoáng sản M số tiền 5.260.000.000 đồng.

4. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên tịch thu tiêu hủy 01 điện thoại Realme màu tím, có số IMEI1; 01 USB nhãn hiệu Sandisk, màu đen.

5. Về án phí: Bị cáo T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có ngạch theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, luật sư Viên Thị V bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T trình bày: Nhất trí với Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Nguyên nhân dẫn tới bị cáo T phạm tội là do xuất phát từ việc kinh doanh thiếu kinh nghiệm nên bị cáo bị nợ nần kéo dài, không có khả năng thanh toán; đồng thời do thiếu hiểu biết trong lĩnh vực khoáng sản, nhận thức pháp luật còn hạn chế nên bị cáo mới nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của 02 bị hại là Công ty G và Công ty TNHH Khoáng sản M; mặt khác một phần lỗi cũng do 02 Công ty trên khi thực hiện giao kết hợp đồng về mua bán quặng với bị cáo T thì 02 Công ty trên đã không tìm hiểu kỹ về đối tác của mình như năng lực của Công ty Q cũng như cá nhân bị cáo T mới dẫn tới hậu quả bị cáo T phạm tội. Luật sư nhất trí với nội dung luận tội, quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; đề nghị xét xử bị cáo T dưới mức hình phạt Kiểm sát viên đề nghị. Hiện nay bị cáo T có hoàn

cảnh kinh tế rất khó khăn, không còn tài sản gì; đề nghị HĐXX miễn tiền án phí dân sự có giá ngạch cho bị cáo T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Công ty G Luật sư Lê Thị T trình bày: Về trách nhiệm hình sự đề nghị xét xử bị cáo T theo quy định của pháp luật. Về trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo T phải có trách nhiệm trả lại cho Công ty G số tiền 250.000 USD và 68.000 USD tiền thuê tàu bị cáo T đã hứa chi trả, tổng cộng số tiền 318.000 USD nhân với tiền Việt Nam đồng được quy đổi tại ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/01/2024.

Đại diện theo pháp luật Công ty TNHH M ông Bùi Minh L – Giám đốc công ty trình bày: Về trách nhiệm hình sự đề nghị xét xử bị cáo T theo quy định của pháp luật. Về trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo T phải có trách nhiệm trả lại cho Công ty M số tiền 5.260.000.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Thị T nhất trí quan điểm của người bào chữa, không nhất trí với mức hình phạt Kiểm sát viên đề nghị, lý do bị cáo phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đề nghị xét xử bị cáo mức án thấp nhất. Bị cáo nhất trí với yêu cầu bồi thường của bị hại Công ty TNHH M, nhất trí với Biên bản thoả thuận về yêu cầu bồi thường cho Công ty G số tiền 318.000 USD nhân với tiền Việt Nam đồng quy đổi tại ngày 10/6/2021; không nhất trí tính lãi suất từ ngày 10/6/2021 đến khi Tòa tuyên án bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhất trí với quan điểm của Viện kiểm sát, không có ý kiến tham gia tranh luận.

Kiểm sát viên đối đáp: Bị cáo T bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên, do đó không được áp dụng tình tiết phạm tội lần đầu; bị cáo chiếm đoạt tài sản của 02 công ty với số tiền đặc biệt lớn, khắc phục được số tiền 5.000.000 đồng, không đáng kể; do đó mức hình phạt Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội và hậu quả của tội phạm bị cáo đã thực hiện và giữ nguyên quan điểm đề nghị.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo đã nhận thức được hành vi sai trái của mình, rất ăn năn hối cải; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo mức thấp nhất để bị cáo sớm trở về lao động và làm việc trả nợ cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên; Kiểm sát viên; người bào chữa đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không có khiếu nại, tố cáo nên đều hợp pháp.

[2] Về việc vắng mặt đại diện bị hại Công ty G, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; một số người có đơn xin xét xử vắng mặt, một số người vắng mặt không có lý do; sau khi có ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, luật sư và những người tham gia tố tụng khác; HĐXX thảo luận, xét thấy đại diện bị hại, những người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều có lời khai đầy đủ trong hồ sơ vụ án và đã có ý kiến đề nghị về trách nhiệm dân sự, không ảnh hưởng đến quá trình xét xử; căn cứ Điều 292, Điều 299 Bộ luật Tố tụng hình sự, phiên tòa tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[3] Về tội danh và định khung hình phạt: Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các lời khai tại giai đoạn điều tra, truy tố, lời khai của các bị hại, lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ có trong vụ án như: Các hợp đồng kinh tế và các thủ tục liên quan do bị cáo và các bị hại giao nộp; chứng cứ là dữ liệu điện tử trích xuất từ điện thoại của bị cáo và các bị hại; trích xuất tài khoản ngân hàng, cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. **Có đủ cơ sở kết luận:** Trong khoảng từ tháng 5/2021 đến tháng 9/2021, bị cáo Nguyễn Thị T lợi dụng danh nghĩa của Công ty TNHH 1TV Q, *địa chỉ: Thôn M, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang* do bị cáo T làm giám đốc, đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 02 bị hại là Công ty G, *địa chỉ tại: Wan Chai, Hong Kong* và Công ty TNHH khoáng sản M, *địa chỉ số x, Ngõ x, phố Đ, quận H, Hà Nội*. Bằng thủ đoạn gian dối, T đã có ý đưa ra những thông tin không đúng sự thật thể hiện Công ty Q có khả năng cung ứng bột quặng sắt với số lượng lớn, hàng có chất lượng để phía các công ty đối tác tin tưởng và thông qua hình thức ký kết các hợp đồng kinh tế, với nội dung Công ty TNHH Q cung cấp, xuất khẩu quặng sắt cho Công ty G và cung cấp quặng sắt cho Công ty TNHH khoáng sản M, nhưng thực chất Công ty Q không có quặng sắt để cung cấp cho các Công ty bị hại, không có giấy phép xuất khẩu bột quặng sắt; không được cấp hạn ngạch xuất khẩu, đặc biệt bột quặng sắt không nằm trong danh mục sản phẩm được phép xuất khẩu của Việt Nam. Từ những thông tin không đúng sự thật bị cáo T cung cấp, người đại diện bị hại là ông Yu Yun C - Giám đốc Công ty G và ông Bùi Minh L - Giám đốc Công ty TNHH khoáng sản M đã tin tưởng là Công ty của T có nguồn quặng sắt xuất khẩu và bán thật, từ đó thực hiện chuyển khoản tiền đặt cọc các hợp đồng đã được ký kết. Trong đó, tổng số tiền Công ty G đã đặt cọc cho Công ty TNHH Q là **250.000USD** (*tính đến thời điểm ngày 10/6/2021 được quy đổi 250.000USD x 23.104 đồng = 5.776.000.000 đồng*). Công ty TNHH khoáng sản M đã chuyển cho Công ty TNHH Q nhiều lần với tổng số tiền là **5.260.000.000 đồng**. Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị T đã chiếm đoạt của các bị hại là 02 Công ty số tiền là **11.036.000.000 đồng** (*Mười một tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu đồng*). Toàn bộ số tiền trên bị cáo Nguyễn Thị T đã đem trả nợ cho các cá nhân bị cáo nợ trước đó, mua sắm tài sản và chi tiêu phục vụ cho nhu cầu bản thân.

[4] Bị cáo Nguyễn Thị T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của tổ chức, cá nhân là vi phạm pháp luật, nhưng do bản chất tham lam, háms lợi trước mắt, muốn có tiền để trả nợ và chi tiêu phục vụ cho nhu cầu cá nhân, bị cáo đã bất chấp pháp luật, dùng nhiều thủ đoạn cách thức khác nhau đưa ra các thông tin gian dối để các bị hại tin tưởng chuyển tiền cho bị cáo nhằm chiếm đoạt tài sản của các bị hại là Công ty G và Công ty TNHH khoáng sản M với tổng số tiền **11.036.000.000 đồng**. Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị T có tính chất đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, thực hiện với lỗi cố ý; đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của tổ chức, cá nhân được pháp luật bảo vệ;

gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an. Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị T đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung tăng nặng hình phạt "*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*" có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị T thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần đối với 02 Công ty G và Công ty TNHH khoáng sản M, do đó bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng "*Phạm tội 02 lần trở lên*" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo T lợi dụng danh nghĩa là Giám đốc Công ty TNHH 1 thành viên Q để thực hiện hành vi phạm tội, tuy nhiên Công ty Q là Công ty TNHH 1 thành viên thuộc sở hữu cá nhân của bị cáo T, chức vụ Giám đốc công ty của bị cáo T do không phải là được bổ nhiệm; do đó HĐXX không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội*" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị T có nhân thân tốt, quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; hợp tác, phối hợp tốt với Cơ quan điều tra. Bị cáo có bố chồng là ông Nguyễn Lập T được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba năm 1963; tại phiên tòa em gái bị cáo là Nguyễn Linh T đã nộp thay cho bị cáo số tiền 5.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Do đó, bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Về hình phạt chính: Tội phạm bị cáo thực hiện thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, cần áp dụng Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự về quyết định hình phạt và tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài để đủ thời gian cải tạo, giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho gia đình và xã hội; đồng thời đảm bảo tính răn đe riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này tại địa phương.

[8] Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản". Xét thấy, bị cáo T không có nghề nghiệp ổn định và không còn tài sản nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo lợi dụng danh nghĩa Công ty TNHH 1 thành viên Q để phạm tội, xét thấy cần phải áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý doanh nghiệp đối với bị cáo T với thời hạn phù hợp.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, người đại diện theo ủy quyền của bị hại Công ty G là ông Tạ Quốc L yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị T trả lại cho Công ty số tiền 250.000USD đã nhận đặt cọc và đề nghị bồi thường số tiền 68.000USD chi phí tiền thuê tàu theo Bản Cam kết số FY20210730 ngày 01/6/2021, tổng số tiền đề nghị bồi thường là 318.000USD tính giá trị tiền Việt Nam đồng vào thời điểm ngày 10/6/2021 (*tương đương số tiền 7.347.072.000 đồng*) và tính lãi suất từ ngày 10/6/2021 đến khi Tòa tuyên án bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty G. Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH khoáng sản M là ông Bùi Minh L yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị T trả lại số tiền **5.260.000.000 đồng** mà bị cáo T đã chiếm đoạt. Tại phiên tòa, bị cáo

Nguyễn Thị T nhất trí với yêu cầu của đại diện bị hại về trả số tiền cho Công ty G **7.347.072.000 đồng** và Công ty TNHH khoáng sản M số tiền **5.260.000.000 đồng**. Xét thấy, sự thỏa thuận của các bên là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, HĐXX cần công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và các đại diện của bị hại.

[10] Về yêu cầu bị cáo T có trách nhiệm tính lãi suất trả cho Công ty G. Xét thấy, hành vi bị cáo T lừa đảo chiếm đoạt tiền của Công ty G kể từ ngày 03/6/2021, hạn đến ngày 18/6/2021 bị cáo T phải chuyển được hàng lên tàu của Công ty G và có các mẫu hóa nghiệm thể hiện chất lượng hàng hóa, nhưng bị cáo T đã không thực hiện; yêu cầu trên của Công ty G là không phù hợp với quy định của pháp luật, do đó HĐXX không chấp nhận về yêu cầu đề nghị tính lãi suất từ ngày 10/6/2021 đối với số tiền 318.000USD đến khi Tòa tuyên bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty G. Tuy nhiên, Công ty G và Công ty TNHH khoáng sản M được tính lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi bị cáo T trả hết số tiền nêu trên.

[11] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Vật chứng là 01 điện thoại Realme màu tím, lắp sim xxxxxxxxxx đã qua sử dụng (*tạm giữ của bị cáo Nguyễn Thị T*) là công cụ, phương tiện bị cáo T dùng để liên lạc thực hiện hành vi phạm tội, là đồ điện tử đã cũ, vật nhanh hỏng; 01 USB nhãn hiệu Sandisk, màu đen, đã qua sử dụng; các vật trên không còn giá trị sử dụng, cần tuyên tịch thu tiêu hủy.

[12] Trong vụ án này còn có nhiều người liên quan, cụ thể:

[13] Đối với Nguyễn Hồng T - Kế toán Công ty TNHH 1TV Q: Từ năm 2018 đến năm 2022, Nguyễn Hồng T làm thuê cho bị can Nguyễn Thị T tại Hợp tác xã nông dân T và Công ty TNHH 1TV Q với mức lương thỏa thuận là 7.000.000đồng/tháng. Quá trình làm việc tại Công ty Q, Nguyễn Hồng T không được ký Hợp đồng lao động và không được T chi trả tiền lương đầy đủ theo thỏa thuận. Bản thân T tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Hà Giang, không được đào tạo chuyên môn liên quan đến tài chính, kế toán. Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, T khai nhận thời gian làm việc tại Công ty Q, T chỉ thực hiện theo sự chỉ đạo của T, mọi giao dịch và ký kết hợp đồng kinh tế với các công ty khác và chi các khoản tiền là do bị cáo T tự giao dịch và chỉ đạo. Do là anh em trong gia đình và tin tưởng bị cáo T, T chỉ làm theo sự chỉ đạo mà không biết việc chi các khoản tiền đó để làm gì, không được T trao đổi hay cho hưởng lợi ích vật chất gì từ hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo T. Lời khai của Nguyễn Hồng T phù hợp với lời khai của bị cáo T và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Cơ quan điều tra không có cơ sở xem xét vai trò đồng phạm để xử lý Nguyễn Hồng T bằng pháp luật hình sự là có căn cứ.

[14] Đối với bà Nguyễn Thị D - Mẹ chồng bị cáo Nguyễn Thị T: Tháng 7/2021, Nguyễn Thị T sử dụng chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị D và đăng ký mở tài khoản số xxxxxxxxxx tại Ngân hàng V chi nhánh tỉnh Hà Giang, từ ngày 13/8/2021 đến tháng 10/2021 T chỉ đạo Nguyễn Hồng T làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản Công ty vào tài khoản của bà Nguyễn Thị D với số tiền là

1.040.000.000đ (Một tỷ, không trăm bốn mươi triệu đồng chẵn), số tiền này được T sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân và trả nợ. Ngày 01/11/2021, T làm thủ tục chuyển nhượng cổ phần của Công ty TNHH 1TV Q cho bà Nguyễn Thị D và đưa các giấy tờ liên quan đến ký gia hạn Hợp đồng với Công ty TNHH khoáng sản M cho bà D để bà D ký với vai trò Giám đốc Công ty. Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, bà D khai nhận: Bản thân bà D do không hiểu biết về pháp luật, khi T nhờ đăng ký mở số tài khoản ngân hàng, bà D được Nguyễn Hồng T đưa đến Ngân hàng và làm thủ tục đăng ký số tài khoản theo yêu cầu của T, khi T đưa giấy tờ nhờ bà D ký các thủ tục liên quan đến hoạt động chuyển nhượng Công ty bà D ký cho T. Thực chất việc chuyển nhượng công ty chỉ là trên giấy tờ hợp thức hoá thủ tục pháp lý, bà D không biết gì về hoạt động của công ty, hàng ngày bà chỉ làm nội trợ, trông con cho Nguyễn Thị T, mọi hoạt động đều do Nguyễn Thị T thực hiện, chỉ đạo và đưa cho bà ký các Hợp đồng kinh tế và các thủ tục giấy tờ có liên quan, do không hiểu biết về pháp luật, không có nghiệp vụ về tài chính, kế toán nên bà D đã ký những giấy tờ do T đưa. Bản thân bà D không được T trao đổi bàn bạc gì về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và không được hưởng lợi ích gì, toàn bộ số tiền chuyển vào tài khoản mang tên bà D là do T sử dụng và chi tiêu cho các mục đích cá nhân của T. Do vậy, Cơ quan điều tra không có cơ sở xem xét xử lý bà Nguyễn Thị D bằng pháp luật hình sự là có căn cứ.

[15] Đối với W - Quốc tịch Trung Quốc: Trong quá trình điều tra Cơ quan CSĐT đã tiến hành các biện pháp xác minh, nhưng không xác định được nơi ở của W, nên không có cơ sở để triệu tập W đến làm việc. Tuy nhiên căn cứ lời khai ông Yun Yu C và lời khai bị cáo Nguyễn Thị T, cũng như nội dung tin nhắn giữa W và bị cáo T, Cơ quan điều tra đã trích xuất được từ Zalo số điện thoại xxxxxxxxxx của bị cáo Nguyễn Thị T xác định: Ông W quen biết với T và khi được T gửi video, hình ảnh và kết quả hóa nghiệm quặng và giới thiệu bản thân có nhiều mối quan hệ xã hội để W tin tưởng, kết nối cho T ký Hợp đồng mua bán với Công ty G, sau khi nhận số tiền 250.000USD T không thực hiện Hợp đồng như đã ký kết mà sử dụng số tiền đó để chi tiêu trả nợ và sử dụng vào mục đích cá nhân. Bản thân ông W không có động cơ mục đích vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, không được hưởng lợi ích gì từ số tiền bị cáo T chiếm đoạt. Do vậy, Cơ quan điều tra không có cơ sở xem xét xử lý W bằng pháp luật hình sự là có căn cứ.

[16] Đối với các cá nhân, được bị cáo Nguyễn Thị T chuyển tiền trả nợ, quá trình điều tra xác định: Các cá nhân được bị cáo Nguyễn Thị T chuyển tiền trả nợ cho các khoản vay trước đó, do trước đây Nguyễn Thị T và những người này đều có quan hệ làm ăn, xã hội. Khi nhận tiền từ T, những người này không biết về nguồn gốc số tiền là do T thực hiện hành vi phạm tội mà có. Do vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ thu hồi để trả lại cho bị hại là có căn cứ.

[17] Về án phí: Tại phiên toà, Luật sư bào chữa cho bị cáo T đã nộp đơn và đề nghị xin miễn tiền án phí dân sự có giá ngạch cho bị cáo T; căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; thì bị cáo T không thuộc những trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí toà án. Do đó, bị cáo T phải chịu án phí hình

sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và các điểm a, c, f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[18] Từ những nhận định nêu trên, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội. Nội dung luận tội, quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên về tội danh, áp dụng điều luật, hình phạt, trách nhiệm dân sự, án phí là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận. Tuy nhiên, Kiểm sát viên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T không được HĐXX chấp nhận.

[19] Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo T đề nghị xử phạt bị cáo T mức hình phạt thấp hơn Kiểm sát viên đề nghị và miễn tiền án phí dân sự có giá ngạch cho bị cáo T không được HĐXX chấp nhận. Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Công ty G đề nghị áp dụng quy đổi số tiền 318.000 USD ra tiền VNĐ tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 19/01/2024 không được HĐXX chấp nhận.

[20] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, đại diện bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331, Điều 332, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các điều 38, 41, 47, 48, 50 Bộ luật Hình sự;

Căn cứ vào các điều 30, 106, 136, 260, 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c, f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T **19 (Mười chín)** năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt (ngày 12/12/2022).

3. Về hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Nguyễn Thị T đảm nhiệm chức vụ quản lý doanh nghiệp 02 (Hai) năm, kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

4. Về trách nhiệm dân sự: Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và đại diện bị hại Công ty G là ông Tạ Quốc L, đại diện bị hại Công ty TNHH khoáng sản M là ông Bùi Minh L:

- Bị cáo Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại cho bị hại Công ty G. Địa chỉ: WANCHAI, HONGKONG. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Tạ Quốc L, sinh năm 1991, địa chỉ: đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí

Minh tổng số tiền **7.347.072.000đồng** (Bảy tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi hai nghìn đồng); được trừ vào số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 000074 ngày 19/01/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang (người nộp tiền Nguyễn Linh T, nộp thay Nguyễn Thị T).

- Bị cáo Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại cho bị hại Công ty TNHH khoáng sản M, địa chỉ: Số nhà x, ngõ x, phố Đ, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Minh L, sinh năm 1976, chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: P x, CCx, phố K, phường K, quận T, Thành phố Hà Nội tổng số tiền **5.260.000.000đồng** (Năm tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng); được trừ vào số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 000074 ngày 19/01/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang (người nộp tiền Nguyễn Linh T, nộp thay Nguyễn Thị T).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Xử lý vật chứng: Tuyên tịch thu, tiêu huỷ vật chứng không còn giá trị sử dụng bao gồm:

- 01 điện thoại Realme màu tím, có lắp 01 sim xxxxxxxxxx, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng, không bật được nguồn không kiểm tra được tình trạng hoạt động bên trong điện thoại (*tạm giữ của bị cáo Nguyễn Thị T*);

- 01 USB nhãn hiệu Sandisk, màu đen, đã qua sử dụng.

(Tình trạng và đặc điểm vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/11/2023 giữa Công an tỉnh Hà Giang với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang).

6. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 120.602.072 đồng (Một trăm hai mươi triệu, sáu trăm không hai nghìn, không trăm bảy mươi hai đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà giang;
- PC01; PC 03, PV06 CA tỉnh;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang;
- Cục THA dân sự tỉnh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu Phòng KTNV &THA –TAND tỉnh;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Loan